TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM MỸ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/KDTM-ST
Ngày: 31/10/2019.
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Phạm Thị Tường Vy.
- *Các Hội thẩm nhân dân*:
1. Ông Nguyễn Đức Hùng;
2. Ông Trương Văn Hòa.

Thư ký phiên tòa: ông Phạm Thái Học – Thư ký TAND huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Lan Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở TAND huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án KDTM thụ lý số: 09/2018/TLST-KDTM ngày 09 tháng 10 năm 2018 về: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXXST-KDTM ngày 24 tháng 9 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2019/QĐST-KDTM ngày 11/10/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trịnh Văn M, sinh năm: 1989;
Nơi cư trú: tổ 7, ấp 9, xã S, huyện C, tỉnh Đ *(Có mặt)*.

2. Bị đơn: ông Trịnh Văn V, sinh năm: 1973 và bà Bùi Thị Q, sinh năm: 1972; Nơi cư trú: ấp 10, xã S, huyện C, tỉnh Đ. *(Vắng mặt)*

3. Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Trịnh Văn Th, Sinh năm: 1958; Nơi cư trú: tổ 7, ấp 9, xã S, huyện C, tỉnh Đ. *(Vắng mặt)*

+ Bà Phùng Thị T, Sinh năm: 1955; Nơi cư trú: : tổ 7, ấp 9, xã S, huyện C, tỉnh Đ. *(Vắng mặt)*

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Anh Trịnh Văn M, sinh năm: 1989;
Nơi cư trú: tổ 7, ấp 9, xã S, huyện C, tỉnh Đ (theo văn bản ủy quyền ngày 04/9/2019) *(Có mặt)*.

+ Chị Nguyễn Phương T1, Sinh năm: 1990; Nơi cư trú: tổ 7, ấp 9, xã S, huyện C, Đ. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 28/6/2018, các bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là anh Trịnh Văn M trình bày:

Anh và mẹ anh là bà Phùng Thị T là chủ hộ kinh doanh đại lý thuốc bảo vệ thực vật, hạt giống, phân bón Th tại ấp S, xã X, huyện C đã sang tên cho ông đứng tên chủ hộ và đổi tên là đại lý kinh doanh mua bán thuốc bảo vệ thực vật, hạt giống, phân bón Trịnh Văn M. Trong thời gian kinh doanh thì ông Trịnh Văn V và bà Bùi Thị Q có mua phân bón và thuốc trừ sâu của hộ kinh doanh của anh từ năm 2012 cho đến năm 2014 và thiếu nợ số tiền 244.969.000 đồng. Việc mua bán không có ký kết hợp đồng, chỉ thỏa thuận bằng miệng, khi ông V lấy hàng có tự ghi số hàng đã mua và số tiền nợ; anh có đòi nhiều lần nhưng ông V, bà Q không trả. Đến ngày 25/12/2017, ông V có làm giấy hẹn nợ đến ngày 01/5/2018 sẽ thanh toán số tiền nợ nếu không thanh toán đúng hạn sẽ sang nhượng cho gia đình anh 1 hecta đất. Tuy nhiên, sau đó thì vợ chồng ông V, bà Q vẫn không trả cho anh. Vì vậy, anh khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông V, bà Q phải trả cho anh số tiền nợ gốc là 244.969.000 đồng và lãi suất là 01%/tháng trên số tiền nợ gốc, tính từ ngày mua hàng lần cuối là ngày 28/8/2014 âm lịch (tức ngày 21/9/2014 dương lịch) cho đến ngày trả xong số tiền nợ gốc. Ngoài ra, anh M còn đề nghị ông V, bà Q trả cho anh số tiền 4.800.000 đồng anh đã nộp tạm ứng chi phí để đi giám định chữ ký của ông V trong giấy ghi nợ.

* Bị đơn là ông Trịnh Văn V và bà Bùi Thị Q được Tòa án triệu tập hợp lệ để lên Tòa án làm việc nhiều lần nhưng cố tình trốn tránh nên không có lời khai.

* Tại đơn xin giải quyết và xét xử vụ án vắng mặt, người có quyền, nghĩa vụ liên quan là ông Trịnh Văn Th trình bày: ông đề nghị Tòa án buộc ông V, bà Q phải trả số tiền nợ theo quy định pháp luật.

* Tại bản tự khai ngày 17/8/2019, người có quyền, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Phương T1 trình bày: vụ tranh chấp này xảy ra trước thời điểm chị và anh M kết hôn với nhau nên đây là tài sản riêng của chồng chị, chị không có ý kiến gì.

* Người có quyền, nghĩa vụ liên quan là bà Phùng Thị T, do anh Trịnh Văn M đại diện theo ủy quyền trình bày: Hiện tại việc kinh doanh của gia đình đã giao cho anh M nên bà Thà không có ý kiến gì về vụ án trên, đề nghị Tòa án buộc ông V, bà Q trả tiền cho anh M.

* Ý kiến đại diện VKS:

- Về quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ và thủ tục tố tụng: Thu thập tài liệu chứng cứ của tòa án phù hợp theo quy định pháp luật.Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng, chủ tọa phiên tòa, hội đồng xét xử, thư ký tòa án thực hiện theo quy định pháp luật. Tuy nhiên tòa án còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử

Quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết và thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Trịnh Văn M và bà Phùng Thị T là chủ hộ kinh doanh Th và hiện tại đã chuyển sang tên cho anh Trịnh Văn M đứng chủ hộ, trong thời gian kinh doanh từ năm 2012 đến năm 2014 anh M có bán phân bón và thuốc trừ sâu cho ông Trịnh Văn V và bà Bùi Thị Q với số tiền còn nợ là 244.969.000 đồng. Do ông V, bà Q không trả nên anh M khởi kiện buộc ông V, bà Q trả số tiền nợ gốc và lãi suất 1%/tháng . Anh M là đại diện hộ kinh doanh (có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh) và ông V, bà Q mua phân bón, trồng cây để mục đích thu lợi nhuận cho kinh tế gia đình. Ông V, bà Q là hiện cư trú tại ấp 10, xã S, huyện C. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động KDTM cụ thể là Đòi tiền nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa. Toà án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

- Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay ông Trịnh Văn Th, chị Nguyễn Phương T1 có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Bà Phùng Thị T có giấy ủy quyền cho anh Trịnh Văn M. Ông Trịnh Văn V và bà Bùi Thị Q vắng mặt không có lý do và đây là phiên tòa lần thứ 2 ông V, bà Q vẫn vắng mặt. Vì vậy, xét thấy HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên là phù hợp theo quy định tại Điều 227, 228 BLTTDS.

[2] Về nội dung vụ án: Mặc dù không có lời khai của bị đơn, nhưng do nguyên đơn cung cấp các giấy tờ chứng minh việc ông V có ghi các từng thời điểm lấy hàng và số tiền còn thiếu tại các bút lục từ 50 đến bút lục 57, cộng từng phần lại với nhau khớp với số tiền mà anh M trình bày ông V còn nợ là 244.969.000 đồng. Đồng thời, Tòa án đã đề nghị Phân viện KHHS tại Tp. Hồ Chí Minh giám định chữ ký và chữ viết ông V tại các giấy ký nhận lấy hàng do anh M cung cấp (BL 50 đến 57), so với các chữ ký và chữ viết ông V trước đây tòa án đã thu thập trong vụ án khác tại Tòa (từ BL 66 đến BL 71). Theo Kết luận giám định số2340/C09B ngày 01/7/2019 của Phân viện KHHS tại Tp. Hồ Chí Minh. Kết quả cho thấy chữ viết trong các chứng từ anh M cung cấp với chữ ký, chữ viết của ông V trong các chứng cứ Tòa án đã thu thập trước đây là cùng 1 người ký và viết ra. Như vậy, đã có đủ chứng cứ chứng minh ông V có mua và còn thiếu nợ anh M số tiền là 244.969.000 đồng.

Mặc dù, Tòa án không thu thập được giấy chứng nhận kết hôn của ông V, bà Q. Tuy nhiên, theo Sổ hộ khẩu Tòa án thu thập được thể hiện ông V, bà Q có quan hệ vợ chồng, có con lớn nhất sinh năm 1993 và hiện vẫn còn đang chung sống với nhau. Như vậy, việc ông V mua các phân bón, thuốc trừ sâu để làm kinh tế cho gia đình, đồng thời đây là nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên nên đây là nợ chung của vợ chồng ông V, bà Q.

Vì vậy, buộc ông V, bà Q phải trả cho anh M số tiền là 244.969.000 đồng.

Anh M yêu cầu ông V, bà Q phải trả lãi là 1%/tháng đối với số tiền nợ gốc từ ngày mua hàng cuối cùng là ngày 28/8/2014 âm lịch tức ngày 21/9/2014 đến nay là 61 tháng 10 ngày, anh M đề nghị làm tròn 61 tháng.

Xét yêu cầu buộc ông V, bà Q trả lãi của anh M nhận thấy: Theo quy định tại Điều 50 Luật Thương mại: *"Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận"* và Điều 55 Luật Thương mại: *"Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thời hạn thanh toán được quy định như sau:*

1. Bên mua phải thanh toán cho bên bán vào thời điểm bên bán giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hoá…"

Đồng thời tại Điều 306 của Luật thương mại quy định: "*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác".*

Như vậy, do các bên không thỏa thuận với nhau về thời gian thanh toán tiền khi mua hàng nên khi bên bán đã giao cám cho bên mua thì buộc bên mua là ông V, bà Q phải trả tiền cho anh M nhưng sau ngày mua hàng cuối cùng là ngày 21/9/2014 đến nay ông V, bà Q vẫn không trả tiền nên việc ông M yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền còn nợ và tính đến ngày 31/10/2019 là 61 tháng 10 ngày nhưng đề nghị làm tròn 61 tháng, xét yêu cầu trên là phù hợp nên ghi nhận.

Xét mức lãi suất anh M yêu cầu ông V, bà Q trả là 1%/tháng, nhận thấy: theo xác minh về lãi suất quá hạn của các ngân hàng trên thị trường Tòa án đã thu thập được, tính theo mức lãi quá hạn trung bình trung hạn của 03 Ngân hàng hơn 17%/năm, tức hơn 1,4%/tháng. Vì vậy, mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu là 1%/tháng là phù hợp, nên HĐXX chấp nhận.

Như vậy, số tiền lãi suất ông V, bà Q phải trả cho anh M như sau: 244.969.000 đồng x 1%/tháng = 2.449.690 đồng x 61 tháng = 149.431.000 đồng.

Tổng số tiền nợ gốc và lãi ông V, bà Q phải trả cho anh M là 244.969.000 đồng + 149.431.000 đồng = 394.400.000 đồng.

Về chi phí tố tụng: Anh M yêu cầu ông V, bà Q phải trả lại cho anh số tiền giám định chữ ký số tiền 4.800.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 161 BLTTDS, thì người phải chịu chi phí giám định là người không chấp nhận yêu cầu trưng cầu giám định của đương sự khác trong vụ án, nếu kết quả giám định chứng minh yêu cầu của người yêu cầu giám định là có căn cứ. Vì vậy, buộc ông V, bà Q phải trả cho anh M số tiền giám định chữ ký là 4.800.000 đồng.

[3] Về án phí: Buộc ông V, bà Q phải nộp án phí KDTM sơ thẩm cho số tiền buộc trả 394.400.000 đồng x 5% = 19.720.000 đồng.

* Về quan điểm của đại diện VKSND huyện Cẩm Mỹ là phù hợp với quy định pháp luật và phù hợp với quan điểm của HĐXX nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; khoản 1, 2 Điều 228; Điều 266 của Bộ luật TTDS;

- Điều 24, Điều 50, Điều 55, Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005;

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh Trịnh Văn M.

- Buộc ông Trịnh Văn V và bà Bùi Thị Q phải trả cho anh Trịnh Văn M số tiền nợ gốc là 244.969.000 đồng (Hai trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn

đồng) và tiền lãi suất là 149.431.000 đồng (Một trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm ba mươi mốt nghìn đồng).

Kể từ sau ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 31/10/2019), ông V, bà Q còn phải chịu lãi suất chậm trả với mức lãi là 1%/tháng, tương ứng với số tiền nợ gốc và thời gian chậm trả.

- Buộc ông Trịnh Văn V, bà Bùi Thị Q phải trả cho anh Trịnh Văn M số tiền chi phí giám định là 4.800.000 đồng (Bốn triệu tám trăm nghìn đồng).

2/ Về án phí:

- Buộc ông Trịnh Văn V và bà Bùi Thị Q phải nộp số tiền 19.720.000 đồng (Mười chín triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng) án phí KDTM sơ thẩm.

- Hoàn trả cho anh M số tiền tạm ứng án phí là 9.125.000 đồng (Chín triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) mà anh M đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 004515 ngày 05/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Mỹ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Tường Vy